

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 10/2019 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 10/2019:

Theo số liệu của Cục Thống kê, Tháng 10/2019 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh An Giang tăng 0,65% so tháng trước, tăng 3,42% so tháng 12 năm trước, tăng 3,3% so với cùng kỳ tháng năm trước. CPI bình quân 10 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ tăng 3,33%.

CPI tháng 10/2019 tăng chủ yếu so tháng 9/2019 do: Giá cả một số mặt hàng ổn định, tuy nhiên bên cạnh có một số các mặt hàng hóa, dịch vụ ở chợ dao động theo chiều hướng tăng nhiều hơn giảm như các mặt hàng thủy sản tươi sống, rau tươi, khô và thực phẩm chế biến, trái cây... do ảnh hưởng mưa bão, thời tiết; đặc biệt giá thịt heo tăng do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi nên hiện nay heo rất ít, một phần giá dao động do ảnh hưởng giá nhập vào và nhu cầu thị trường. Trong tháng giá xăng dầu tăng do ảnh hưởng giá thế giới và mặt hàng giá vàng, giá đôla tháng này dao động giảm so tháng trước do ảnh hưởng thị trường thế giới.

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 10/2019 so với (%)			
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước
	Chỉ số chung	114,41	103,30	100,42	100,65
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,85	104,34	103,46	100,80
1	Lương thực	110,50	99,33	98,98	99,81
2	Thực phẩm	114,17	105,72	105,00	101,19
3	Ăn uống ngoài gia đình	111,82	104,20	102,87	100,60
II	Đồ uống và thuốc lá	109,17	105,24	105,15	100,38
III	May mặc, mũ nón, giày dép	109,65	101,45	101,29	100,02
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	125,08	103,09	104,84	100,51
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,04	101,32	101,18	100,18
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	231,40	108,86	102,80	100,07
20	Dịch vụ khám sức khỏe	284,78	110,94	103,16	100,00
VII	Giao thông	89,78	96,23	103,81	101,13
VIII	Bưu chính viễn thông	92,96	99,71	99,71	100,10
IX	Giáo dục	128,79	102,70	102,68	100,87
24	Dịch vụ giáo dục	134,20	102,54	102,54	101,05
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	112,17	100,54	99,25	101,10
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	112,03	102,44	102,30	100,56
	Chỉ số giá vàng	125,61	120,69	117,93	99,45
	Chỉ số giá đô la Mỹ	109,11	98,87	98,85	100,00

***. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :**

1. Lương thực - thực phẩm:

a) Giá bán lẻ: thu thập giá trực tiếp tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Mặt hàng gạo: ổn định so tháng trước.

- Mặt hàng thịt tươi sống: Mặt hàng thịt heo trong tháng dao động tăng: thịt lợn nạc thăn 91.000 đồng/kg (+8.250đồng/kg), thịt lợn mỡ sấn 88.500đồng/kg (+7.000đồng/kg), thịt ba chỉ 95.000đồng/kg (+12.250đồng/kg); Mặt hàng thịt bò cũng tăng so tháng trước: thịt bò bắp 225.000đồng/kg (+2.500đồng/kg).

- Mặt hàng gà: tăng so tháng trước đối với gà ta 117.500đồng/kg (+2.500đồng/kg).

- Các mặt hàng cá, tôm giá có dao động giảm so tháng trước (-11.250đồng/kg đối với cá lóc nuôi và -4.750đồng/kg đối với cá điêu hồng và -10.000đồng/kg đối với tôm).

- Các mặt hàng rau, bắp cải, cà chua tháng này bình quân giá cũng dao động có tăng có giảm so tháng trước.

- Mặt hàng trái cây: tăng so tháng trước.

- Mặt hàng đường cát trắng: giá bán bình quân đường cát trắng loại 1 tháng này tiếp tục tăng so tháng trước (+1.000đồng/kg).

- Các loại thực phẩm khác: giá ổn định so tháng trước

b) Giá bán buôn: thu thập từ các Công ty trên địa bàn tỉnh

- Giá bán buôn lúa, gạo: Các mặt hàng gạo nhiên liệu, gạo thành phẩm và thành phẩm xuất khẩu giảm nhẹ so tháng trước.

- Giá cá tra nuôi hầm: Bình quân tháng này giảm (-1.238 – 1.313đồng/kg).

- Giá mua heo hơi tháng này tăng so tháng trước 48.500đồng/kg (+8.500đồng/kg).

- Giá tôm càng xanh (30con/kg): trong tháng tăng (-1.750đồng/kg)

2. Vật tư nông nghiệp:

- Giá bán buôn các loại giống như lúa, ngô, dưa hấu, đậu xanh, dưa leo, khổ qua... giá ổn định so tháng trước.

- Các loại vacxin, thuốc trừ bệnh, trừ cỏ, ...: Giá ổn định so tháng trước.

- Phân đạm, NPK: Giá có giảm nhẹ so tháng trước.

3. Đồ uống:

Các loại nước khoáng, bia, cà phê: giá bán lẻ ổn định so tháng trước.

4. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:

- Giá thép xây dựng Pomina: giá tiếp tục giảm so tháng trước (-575đồng/kg).

- Xi măng Hà Tiên tăng so tháng trước (+1.500đồng/kg).

- Mặt hàng Cát: tháng này tăng 167.500đồng/m³(+2.500đồng/m³).
- Giá gas bình quân tháng này ổn định.
- Giá nước sạch sinh hoạt thực hiện theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh An Giang.

5. Thuốc chữa bệnh cho người:

Giá ổn định so tháng trước không có biến động

6. Giá dịch vụ y tế:

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước: Thực hiện theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước: Giá ổn định theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân: Giá ổn định theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Bình Dân.

7. Giao thông:

- Giá trông giữ xe, giá cước vận chuyển hành khách: ổn định so tháng trước.
- Giá Xăng, dầu: tăng so tháng trước.

8. Dịch vụ giáo dục:

- Học phí giáo dục trường mầm non, Trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

- Học phí giáo dục đào tạo nghề, cao đẳng, đại học công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang.

9. Giải trí và du lịch:

- Giá du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyến 3 ngày 2 đêm (từ Long Xuyên đi Đà Lạt): giá bình quân 3.000.000đồng/người/chuyến.

- Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương loại 2 giường đơn hoặc 1 giường đôi (có tivi, điều hòa, điện thoại, vệ sinh, Wifi): giá bình quân 750.000đồng/ngày – đêm.

- Phòng nhà khách tư nhân loại 1 giường, điều hòa, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín: giá bình quân 250.000đồng/ngày-đêm.

10. Vàng, đô la Mỹ:

- Giá bán: Tháng này giá vàng bình quân trên thị trường giảm so tháng trước; giá đô la, Euro cũng giảm nhẹ.

- Giá mua: Tháng này giá vàng bình quân trên thị trường giảm so tháng trước; giá đô la, Euro giảm nhẹ.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

- Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Cục QLTT về phối hợp kiểm tra thị trường: trong tháng đã kiểm tra 150 vụ, phát hiện vi phạm xử lý 44 vụ, số tiền phạt VPHC là 149,40 triệu đồng. Tính chung 10 tháng đầu năm kiểm tra 1.543 vụ, số vụ vi phạm xử lý 266 vụ, số tiền phạt VPHC là 1,36 tỷ đồng.

- Kiểm tra giá dịch vụ trông giữ xe: Thực hiện Công văn số 942/UBND-KTTH ngày 24/9/2019 của UBND tỉnh về tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, xử lý vi phạm tại các điểm trông giữ xe trên địa bàn tỉnh An Giang. Trong tháng Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan đi kiểm tra một số điểm trông giữ xe trên địa bàn tỉnh An Giang, cụ thể: kiểm tra một số đơn vị trên địa bàn 07 huyện, thị xã, thành phố, bao gồm: Huyện Phú Tân, Chợ Mới, Tri Tôn, Tịnh Biên, thị xã Tân Châu, thành phố Long Xuyên và Châu Đốc. Số đơn vị được kiểm tra: 07 đơn vị Bệnh viện; 09 đơn vị Trường học. Các điểm còn lại giao UBND các huyện lập kế hoạch kiểm tra và báo cáo về Sở Tài chính. Nội dung kiểm tra về giá thu, hình thức thu, chế độ nộp thuế, chứng từ thu và giấy phép hành nghề kinh doanh.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

- Trong tháng đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 41 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gas, đá xây dựng do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 328 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 103% (10 tháng năm 2018 tiếp nhận hồ sơ của 319 lượt hồ sơ của DN). Sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công bố công khai mức giá bán các mặt hàng đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

- Kê khai giá cước vận tải: trong tháng có 03 lượt các doanh nghiệp vận tải kê khai giá tuyến cố định (thêm tuyến mới) và kê khai giá vận chuyển hành khách lên Núi Cấm.

IV. Công tác quản lý giá:

- Xây dựng dự thảo quyết định của UBND tỉnh ban hành đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh An Giang (thay thế Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 01/7/2015) gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy định trước khi trình UBND tỉnh ban hành.

- Xây dựng dự thảo quyết định của UBND tỉnh ban hành quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và giá dịch vụ xử lý nước thải (nước rỉ rác) tại khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy định trước khi trình UBND tỉnh ban hành.

- Về điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Hè thu 2019: Đã phối hợp các ngành tiến hành đi điều tra, khảo sát vào các ngày 8-10/10/2019 trên địa bàn 03 huyện Châu Phú, Thoại Sơn và An Phú. Hiện nay đang tổng hợp số liệu báo cáo.

- Về việc thẩm định giá đất: Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Lũy kế 10 tháng đầu năm tiếp nhận 26 hồ sơ tiếp nhận (xác định đơn giá); Đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất: Lũy kế đã tiếp nhận 12 hồ sơ với tổng giá trị khởi điểm là 176,94 tỷ đồng; Đấu giá để cho thuê quyền sử dụng đất: Lũy kế đã tiếp nhận 13 hồ sơ


với tổng giá trị khởi điểm là 146,06 tỷ đồng; Xác định các khoản trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Lũy kế tiếp nhận 53 hồ sơ với tổng giá trị 274,36 tỷ đồng.

- Nhập liệu giá thị trường theo chương trình CSDL quốc gia về giá của Bộ Tài chính.

- Tham gia góp ý kiến vào dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 43/2018/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP và Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP về Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự.

- Tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 89/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá.

- Tham gia ý kiến đóng góp dự thảo Bảng công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 10/2019 trên địa bàn tỉnh An Giang do Sở Xây dựng soạn thảo.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 10/2019 ./. 

Nơi nhận:

- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá (mail báo cáo theo quy định);
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGĐ phụ trách; P. Tin học;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Điền Tân

Phụ lục

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN TẠI AN GIANG

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 25/10/2019

(Kèm theo Báo cáo số: 1190/10-2019-AGI ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 9 năm 2019	Bình quân tháng 10 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
LUÔNG THỰC, THỰC PHẨM											
1	10.001	Gạo tẻ thường	5% tằm	đ/kg	bán lẻ	11.500	11.500	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang	
			20% tằm	đ/kg	bán lẻ	10.700	10.700	0	0,00%		
		Gạo tẻ ngon thông dụng	Gạo Jasmine ADC	đ/kg	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%		
			Gạo thơm Jasmine An Gia	đ/kg	bán lẻ	17.800	17.800	0	0,00%		
2	10.002	Thịt lợn nạc thân (heo nạc thân)		đ/kg	bán lẻ	82.750	91.000	8.250	9,97%		
3	10.003	Thịt lợn mông sấn (heo đùi)		đ/kg	bán lẻ	81.500	88.500	7.000	8,59%		
4	10.004	Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ		đ/kg	bán lẻ	82.750	95.000	12.250	14,80%		
5	10.005	Tim lợn tươi		đ/kg	bán lẻ	130.000	135.000	5.000	3,85%		
6	10.006	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00%		
7	10.007	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	bán lẻ	222.500	225.000	2.500	1,12%		
		Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	115.000	117.500	2.500	2,17%		
8	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	50.000	50.000	0	0,00%		
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	bán lẻ	150.000	150.000	0	0,00%		
10	10.010	Cá lóc nuôi	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	60.000	48.750	-11.250	-18,75%		
11	10.011	Cá điêu hồng loại 1	Loại 1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	47.500	42.750	-4.750	-10,00%		



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 9 năm 2019	Bình quân tháng 10 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chú chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
12	10.012	Tôm càng xanh nuôi nước ngọt	Loại 30 con/kg	đ/kg	bán lẻ	257.500	247.500	-10.000	-3,88%		
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	bán lẻ	14.250	15.000	750	5,26%		
14	10.014	Cải xanh	Cải bẹ xanh (cải cay)	đ/kg	bán lẻ	13.750	14.750	1.000	7,27%		
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	16.000	16.500	500	3,13%		
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	bán lẻ	14.500	15.250	750	5,17%		
17	10.017	Cam xoàn		đ/kg	bán lẻ	41.000	38.750	-2.250	-5,49%		
18	10.018	Xoài cát Hòa Lộc (loại 1)		đ/kg	bán lẻ	56.500	60.000	3.500	6,19%		
19	10.019	Hoa hồng	loại hoa hồng đỏ	đ/10 bông	bán lẻ	50.000	52.500	2.500	5,00%		
		Hoa cúc	loại cúc tưới, bông to	đ/10 bông	bán lẻ	45.000	47.500	2.500	5,56%		
20	10.020	Lạc nhân loại 1, hạt to đều, sáng vỏ, (đậu phộng)		đ/kg	bán lẻ	42.000	42.000	0	0,00%		
21	10.021	Đậu xanh hạt loại 1		đ/kg	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
22	10.022	Đậu tương hạt (đậu nành) loại 1		đ/kg	bán lẻ	19.000	19.000	0	0,00%		
21	10.023	Bún tươi		đ/kg	bán lẻ	10.000	10.000	0	0,00%		
22	10.024	Mì ăn liền hiệu Hảo Hào	gói nylon 70-100 gram	đ/gói	bán lẻ	3.500	3.500	0	0,00%		
23	10.025	Bột ngọt AJINOMOTO	gói 454 gram	đ/gói	bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%		
24	10.026	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	gói 450 gram	đ/gói	bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%		
25	10.027	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%		
26	10.028	Muối I - ớt	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	6.000	6.000	0	0,00%		
27	10.029	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đậm)	chai 1 lít	đ/chai	bán lẻ	41.000	41.000	0	0,00%		
28	10.030	Nước mắm thường		đ/lít	bán lẻ	16.000	16.000	0	0,00%		
29	10.031	Dầu ăn thực vật Neptune	Chai 01 lít	đ/lít	bán lẻ	42.000	42.000	0	0,00%		
30	10.032	Dường trắng RE Biên Hoà	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	20.000	20.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 9 năm 2019	Bình quân tháng 10 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
31	10.033	Đường cát trắng loại 1		đ/kg	bán lẻ	12.750	13.750	1.000	7,84%		
32	10.034	Sữa bò tươi tiệt trùng hiệu Vinamilk	hộp giấy 1 lit, có đường	đ/lit	bán lẻ	30.000	30.000	0	0,00%		
33	10.035	Sữa đậu nành hiệu Family-Vinasoy	hộp giấy 220ml	đ/hộp	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%		
34	10.036	Sữa đặc nhãn Ông Thọ-Vinamilk	hộp thiếc 380 gram	đ/hộp	bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%		
35	10.037	Sữa Phương Nam đặc có đường	hộp thiếc 370 gram	đ/hộp	bán lẻ	17.000	17.000	0	0,00%		
36	10.038	Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1-3 tuổi	Hộp thiếc 900 gram	đ/kg	bán lẻ	165.000	165.000	0	0,00%		
37	10.039	Sữa bột PEDIASURE B/A Vani	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	275.000	275.000	0	0,00%		
38	10.040	Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	177.000	177.000	0	0,00%		
39	10.041	Lúa khô loại 1		đ/kg	bán buôn	5.088	5.150	63	1,23%		
40	10.042	Gạo NL loại 1 Gạo NL loại 2		đ/kg	bán buôn	7.350	7.775	425	5,78%		
41	10.043	Gạo TPXK 5% tấm		đ/kg	bán buôn	6.088	6.438	350	5,75%		
42	10.044	Gạo TPXK 10% tấm		đ/kg	bán buôn	7.225	7.643	418	5,78%	Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) cung cấp	
43	10.045	Gạo TPXK 15% tấm		đ/kg	bán buôn	7.170	7.578	408	5,68%		
44	10.046	Gạo TP 20% tấm		đ/kg	bán buôn	7.128	7.508	380	5,33%		
45	10.047	Gạo TP 25% tấm		đ/kg	bán buôn	7.015	7.416	401	5,72%		
46	10.048	Cá tra nuôi hàm thịt trắng (0,8kg-1kg)		đ/kg	bán buôn	6.890	7.304	414	6,01%		
47	10.049	Cá tra nuôi hàm thịt hồng (0,8kg-1kg)		đ/kg	bán buôn	21.138	19.825	-1.313	-6,21%		Sở Công thương An Giang cung cấp
				đ/kg	bán buôn	20.638	19.400	-1.238	-6,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 9 năm 2019	Bình quân tháng 10 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chi chú	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
48	10.050	Lợn hơi		đ/kg	bán buôn	40.000	48.500	8.500	21,25%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang		
49	10.051	Tôm càng xanh (30 con/kg)		đ/kg	bán buôn	179.750	181.500	1.750	0,97%			
50	10.052	Đường cát trắng loại 1		đ/kg	bán buôn	12.250	13.250	1.000	8,16%			
51	10.053	Ngô hạt		đ/kg	bán buôn	4.000	4.000	0	0,00%			
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP										
	20.001	Giống lúa IR50404		đ/kg	bán buôn	12.500	12.500	0	0,00%	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời cung cấp		
	20.002	Giống lúa OM 576		đ/kg	bán buôn	12.500	12.500	0	0,00%			
52	20.003	Giống lúa OM6976		đ/kg	bán buôn	12.100	12.100	0	0,00%			
	20.004	Giống lúa OM5451		đ/kg	bán buôn	13.500	13.500	0	0,00%			
	20.005	Giống lúa Nép 97, cấp NC		đ/kg	bán buôn	15.300	15.300	0	0,00%			
53	20.006	Giống ngô LVN10, cấp F1		đ/kg	bán buôn	41.100	41.100	0	0,00%			
	20.007	Giống ngô NK 7328, cấp F1			bán buôn	123.100	123.100	0	0,00%			
	20.008	Đậu cove AG 09	100gr	đ/Gói	bán buôn	15.600	15.600	0	0,00%			
	20.009	Đưa Hấu Phù Đổng F1	20gr	đ/Gói	bán buôn	172.100	172.100	0	0,00%			
54	20.010	Đậu Xanh DX 208		đ/kg	bán buôn	48.100	48.100	0	0,00%			
	20.011	Đưa Leo AG 204 F1	10gr	đ/Gói	bán buôn	29.800	29.800	0	0,00%			
	20.012	Khô Qua AG 303 F1	20gr	đ/Gói	bán buôn	48.100	48.100	0	0,00%			
	20.013	Vac-xin Lở mồm long móng (Aftopor type O)	Nước sản xuất: Pháp, Đơn vị nhập khẩu: Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Vetvaco, 25 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	18.900	18.900	0	0,00%			
	20.014	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD), 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	29.000	29.000	0	0,00%			

Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 9 năm 2019	Bình quân tháng 10 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
55	Vac-xin tụ huyết trùng trâu bò	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	6.090	6.090	0	0,00%	Chi cục Chăn nuôi và Thú y An Giang cung cấp	
20.016	Vac-xin tụ huyết trùng heo	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%		
20.017	Vac-xin dịch tả lợn	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%		
20.018	Vac-xin cúm gia cầm H5N1 - Re-6	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD), 500 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	367	367	0	0,00%		
56	Vac-xin dịch tả vịt	Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Vetvaco, 150 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	200	200	0	0,00%		
57	Fuan 40EC (thuốc trừ bệnh)	Chứa hoạt chất Isoprothiolane; chai 480 ml, Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang phân phối	đ/chai	bán lẻ	63.000	66.000	3.000	4,76%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
58	Whip's 7.5EW (Thuốc trừ cỏ)	Chứa hoạt chất: Fenoxaorop-P-Ethyl 75g/lit; chai 100 ml - Công ty TNHH Bayer Việt Nam sản xuất	đ/chai	bán lẻ	95.500	95.000	-500	-0,52%		
59	Phân Đạm Cà Mau	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số 46,3%; bao 50kg - Công ty Cổ phần phân bón dầu khí Cà Mau sản xuất	đ/kg	kê khai	7.325	7.100	-225	-3,07%	Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang cung cấp	



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 9 năm 2019	Bình quân tháng 10 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(11)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
60	20.023	Phân NPK 16-16-8 13S Việt Nhật	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng: - Đạm (N): 16% - Lân (P2O5): 12% - Kali (K2O): 8% - Lưu huỳnh (S): 13% - Công ty Phân bón Việt Nhật sản xuất	đ/kg	kê khai	9.350	9.300	-50	-0,53%		
III 3 ĐỒ UỐNG											
61	30.001	Nước khoáng Lavie	Chai nhựa 500ml	đ/chai	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%		
62	30.002	Rượu vang Đà Lạt (trắng)	Chai 750ml	đ/chai	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		
63	30.003	Cocacola lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng	bán lẻ	180.000	180.000	0	0,00%		
64	30.004	7 UP lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng	bán lẻ	176.000	176.000	0	0,00%		
65	30.005	Bia lon 333 (bia lon SG)	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	230.000	230.000	0	0,00%		Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang
66	30.006	Bia lon Heineken, 300-500ml	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	390.000	390.000	0	0,00%		
67	30.007	Bia Tiger	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	315.000	315.000	0	0,00%		
68	30.008	Cà phê bột, hiệu Trung Nguyên	gói 200gram	đ/gói	bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%		
69	30.009	Cà phê hoà tan, nhãn 3in 1, hiệu NESCAFE	đóng hộp có 24 gói nhỏ	đ/hộp	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
IV 4 VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT											
70	40.001	Xi măng Hà tiên PCB40	PCB40 bao 50kg	đ/bao	bán lẻ	89.500	91.000	1.500	1,68%		Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang
71	40.002	Thép xây dựng Pomina	Phi 6	đ/kg	bán lẻ	14.475	13.900	-575	-3,97%		
			Phi 8	đ/kg	bán lẻ	14.475	13.900	-575	-3,97%		
72	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	bán lẻ	165.000	167.500	2.500	1,52%		

Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 9 năm 2019	Bình quân tháng 10 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)	
73	40.0055 Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	bán lẻ	140.000	140.000	0	0,00%			
74	40.007 Ống nhựa Bình Minh	phi 90 x 2,7mm	đ/m	bán lẻ	55.220	50.200	-5.020	-9,09%			
75	40.008 Gas Petrolimex van đứng&van ngang)	phi 21 x 1,6mm	đ/m	bán lẻ	6.820	6.200	-620	-9,09%			
76	40.009 Nước sạch sinh hoạt	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình	kê khai	296.000	320.000	24.000	8,11%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai		
77	50.001 Ambelin 10mg (Thuốc tim mạch)	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình	kê khai	250.000	274.000	24.000	9,60%	Cty TNHH TM-DV Mỹ Hoà kê khai		
78	50.002 Amoxicillin 500mg MKP (Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng)	Giá trung bình 10m3 đầu tiên. Đơn vị cung cấp: Công ty Cổ phần Điện nước An Giang và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn đô thị và nông thôn	đ/m3	kê khai	4.500	4.500	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/08/2015 của UBND tỉnh An Giang		
THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI											
79	50.003 Agimfast 60 (Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cam)	Hoạt chất Amlodipin 10 mg; 50 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	76.000	76.000	0	0,00%			
80	50.004 AgiTyfedol 500 (Thuốc giảm đau, hạ sốt)	Hoạt chất Amoxicilin 500mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	86.800	86.800	0	0,00%			
81	50.005 Acecyst 200 (Thuốc tác dụng trên đường hô hấp)	Hoạt chất Fexofenadin 60mg; 10 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%			
82	50.006 Agi-Neurin (Thuốc vitamin và khoáng chất)	Hoạt chất Paracetamol 500mg; 120 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	40.800	40.800	0	0,00%			
		Hoạt chất N-acetylcysteine 200mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	72.000	72.000	0	0,00%		Giá trực tiếp thu thập các cửa hàng thuốc trên địa bàn tỉnh An Giang	
		Vitamin B1 125mg Vitamin B6 125mg Vitamin B12 125mg 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 9 năm 2019	Bình quân tháng 10 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chú chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
83	50.007	Agimpezol Alu (Thuốc đường tiêu hóa)	Hoạt chất Omeprazole 20mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		
84	50.008	Agimetpred 4mg (Thuốc học môn)	Hoạt chất Methyl Prednisolon; 30 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	22.500	22.500	0	0,00%		
VI	6	DỊCH VỤ Y TẾ									
85	60.001	Khám bệnh		đ/ lượt	kê khai	35.000	35.000	0	0,00%		
86	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	kê khai	178.500	178.500	0	0,00%		
87	60.003	Siêu âm		đ/ lượt	kê khai	49.000	49.000	0	0,00%		
88	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/ lượt	kê khai	69.000	69.000	0	0,00%		
89	60.005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/ lượt	kê khai	42.400	42.400	0	0,00%		
90	60.006	Điện tâm đồ		đ/ lượt	kê khai	45.900	45.900	0	0,00%		
91	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/ lượt	kê khai	231.000	231.000	0	0,00%		
92	60.008	Hàn composite cổ răng		đ/ lượt	kê khai	324.000	324.000	0	0,00%		
93	60.009	Châm cứu (có kim dài)		đ/ lượt	kê khai	81.800	81.800	0	0,00%		
94	60.010	Khám bệnh		đ/ lượt	kê khai	33.000	33.000	0	0,00%		
95	60.011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	kê khai	178.000	178.000	0	0,00%		
96	60.012	Siêu âm		đ/ lượt	kê khai	42.100	42.100	0	0,00%		
97	60.013	X-quang số hóa 1 phim		đ/ lượt	kê khai	64.200	64.200	0	0,00%		
98	60.014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/ lượt	kê khai	42.900	42.900	0	0,00%		
99	60.015	Điện tâm đồ		đ/ lượt	kê khai	32.000	32.000	0	0,00%		
100	60.016	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/ lượt	kê khai	240.000	240.000	0	0,00%		
101	60.017	Hàn composite cổ răng		đ/ lượt	kê khai	333.000	333.000	0	0,00%		
102	60.018	Châm cứu (có kim dài)		đ/ lượt	kê khai	66.100	66.100	0	0,00%		
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước								
			Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước								
<p>Theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh An Giang</p> <p>Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang cung cấp</p>											



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 9 năm 2019	Bình quân tháng 10 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
103	60.019	Khám bệnh									
104	60.020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại I		đ/ lượt	kê khai	50.000	50.000	0	0,00%		
105	60.021	Siêu âm		đ/ lượt	kê khai	170.000	170.000	0	0,00%		
106	60.022	X-quang số hóa 1 phim		đ/ lượt	kê khai	120.000	120.000	0	0,00%		
107	60.023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/ lượt	kê khai	120.000	70.000	0	0,00%	Bệnh viện Đa khoa Bình Dân cung cấp	
108	60.024	Điện tâm đồ		đ/ lượt	kê khai	100.000	100.000	0	0,00%		
109	60.025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/ lượt	kê khai	270.000	270.000	0	0,00%		
110	60.026	Hàn composite cố răng		đ/ lượt	kê khai	200.000	200.000	0	0,00%		
VII GIAO THÔNG											
111	70.001	Trông giữ xe máy	ban ngày	đ/ lượt	bán lẻ	3.000	3.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
112	70.002	Trông giữ ô tô	xe ô tô 12 chỗ trở xuống (giá giữ ban ngày)	đ/ lượt	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 93/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh An Giang	
			xe thường 30 chỗ ngồi	đ/ vé	kê khai	80.000	80.000	0	0,00%	HTX vận tải Quyết Thắng kê khai	
			xe chất lượng cao, xe ghế ngồi	đ/ vé	kê khai	140.000	140.000	0	0,00%	Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang kê khai	
113	70.003	Cước ô tô LX-TP.HCM	xe chất lượng cao, xe giường nằm	đ/ vé	kê khai	150.000	150.000	0	0,00%		
			xe chất lượng cao mới, ghế nằm có massage	đ/ vé	kê khai	170.000-195.000	170.000-195.000	0	0,00%	Công ty TNHH MTV Limousine Trọng Tín kê khai	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 9 năm 2019	Bình quân tháng 10 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
114	70.004	Giá cước xe buýt công cộng	Di trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	kê khai	10.000	10.000	0	0,00%	Công ty Cổ phần vận tải An Giang kê khai	
115	70.005	Giá cước taxi Mai Linh	Giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	kê khai	12.500	12.500	0	0,00%	CN Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh tại An Giang kê khai	
116	70.006	Xăng E5 RON 92 - II		đ/lit	kê khai	19.365	19.825	460	2,38%		
117	70.007	Xăng RON 95 - III		đ/lit	kê khai	20.385	21.125	740	3,63%		
118	70.008	Dầu hỏa		đ/lit	kê khai	15.640	15.820	180	1,15%		
119	70.009	Điệnzen 0,05S - II		đ/lit	kê khai	16.465	16.625	160	0,97%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai	
120	70.010	Điệnzen 0,001S - V		đ/lit	kê khai	16.765	16.925	160	0,95%		
121	70.011	Điệnzen 0,005S		đ/lit	kê khai	16.315	16.475	160	0,98%		
VIII	8	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
122	80.001	Học phí giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%		Theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
123	80.002	Học phí giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00%		
124	80.003	Học phí giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	bán lẻ	75.000	75.000	0	0,00%		
125	80.004	Học phí giáo dục đào tạo hệ cao đẳng công lập		đ/tháng	bán lẻ	580.000	580.000	0	0,00%		
126	80.005	Học phí giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		đ/tháng	bán lẻ	1.040.000	1.040.000	0	0,00%		
Theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang											

	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 9 năm 2019	Bình quân tháng 10 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	Mã hàng STY 360 *TỈNH CHÍNH	Học phí giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập	đ/tháng	bán lẻ	810.000	810.000	0	0,00%		
		Trường Đại học An Giang; chuyên ngành khoa học xã hội, kinh tế luật, nông lâm thủy sản								
IX	9	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH					0	#DIV/0!		
128	90.001	Du lịch trọn gói trong nước	đ/người/ chuyến	bán lẻ	3.000.000	3.000.000	0	0,00%		
129	90.002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	đ/ngày- đêm	bán lẻ	750.000	750.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	Khách sạn Đông Xuyên
130	90.003	Phòng nhà khách tư nhân	đ/ngày- đêm	bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00%		
X	10	VÀNG, ĐỒNG LA MỸ								
		Giá bán								
131	100.001	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chi	bán ra	3.107.625	3.077.500	-30.125	-0,97%		
132	100.002	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	đ/chi	bán ra	3.960.000	3.922.500	-37.500	-0,95%		
133	100.003	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	đ/chi	bán ra	4.213.625	4.177.000	-36.625	-0,87%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
134	100.004	Vàng SJC (giá thị trường)	đ/chi	bán ra	4.220.188	4.177.700	-42.488	-1,01%		
135	100.005	Đô la Mỹ	đ/USD	bán ra	23.267	23.265	-2	-0,01%		Giá bán ra của ngân hàng thương mại
136	100.006	Euro	đ/Euro	bán ra	26.199	26.234	35	0,13%		
		Giá mua								
137	100.007	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chi	mua vào	2.831.125	2.830.000	-1.125	-0,04%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 9 năm 2019	Bình quân tháng 10 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
138	100.008	Vàng 24k 94% (giá thị trường)		đ/chi	mua vào	3.886.250	3.864.000	-22.250	-0,57%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	Vàng nhẫn tròn	
139	100.009	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	Kiểu nhẫn tròn 1 chi	đ/chi	mua vào	4.176.500	4.139.500	-37.000	-0,89%		thị trường tự do	
140	100.010	Vàng SJC (giá thị trường)		đ/chi	mua vào	4.191.688	4.155.700	-35.988	-0,86%			
141	100.011	Đó la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	mua vào	23.142	23.135	-8	-0,03%		Giá mua vào của ngân hàng thương mại	
142	100.012	Euro	Loại tờ 100 Euro	đ/Euro	mua vào	25.322	25.353	31	0,12%			